



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP CMISTONE Việt Nam

Ngày 30/09/2025	600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	-

DT thuần Q3/25
5.92
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.21 -35.2%
YoY: ▼6.68 -53.0%

LN thuần Q3/25
-3.44
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.16 -51.0%
YoY: ▲ 0.21 5.7%

LN sau thuế Q3/25
-5.18
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.16 -28.9%
YoY: ▲ 0.24 4.4%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
-87.6%
YoY: +/-▼ 93.3%

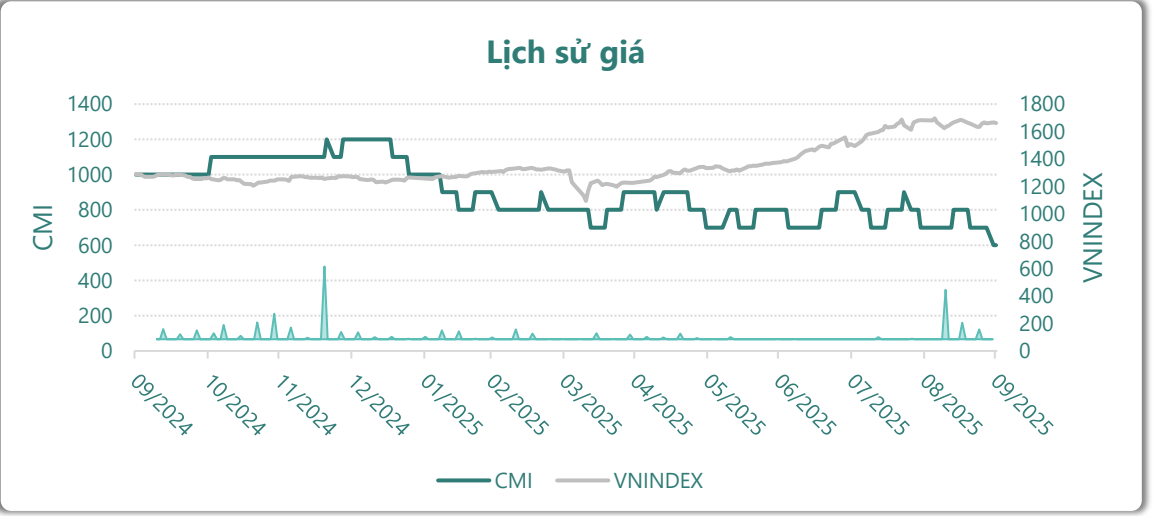
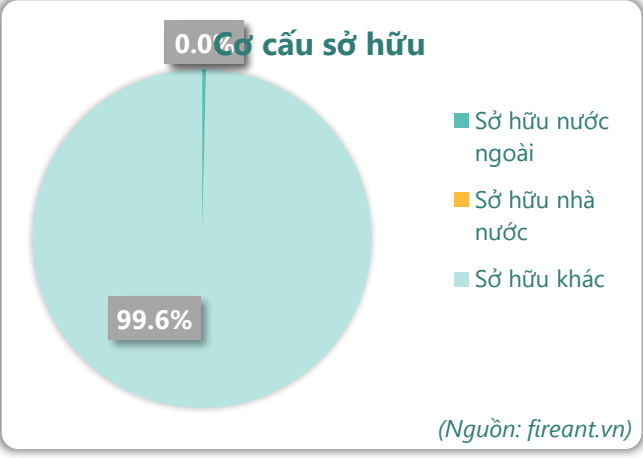
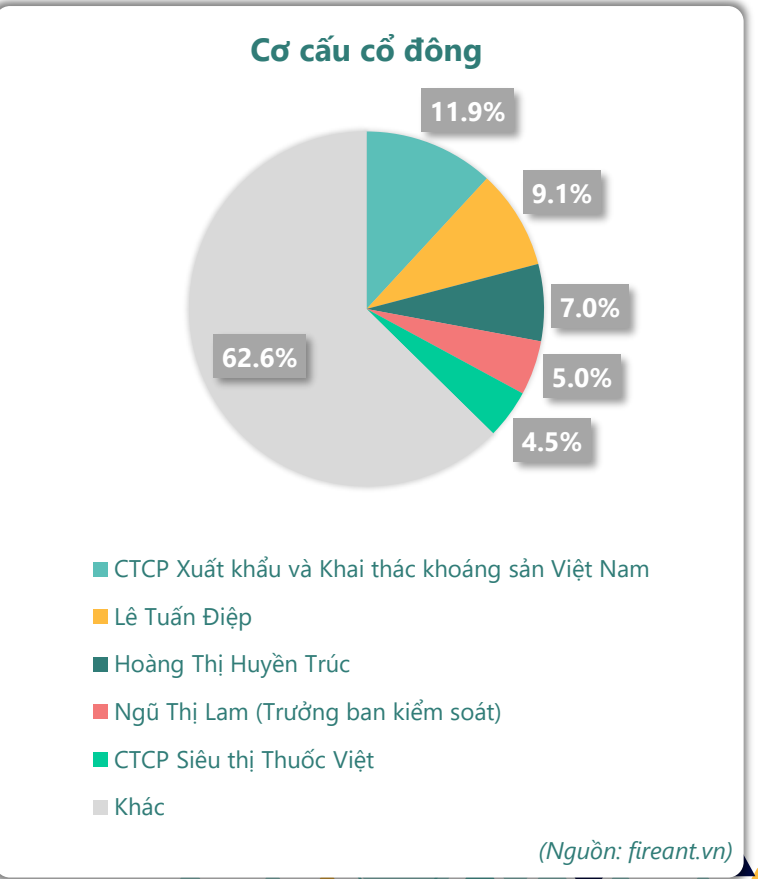
ROE (TTM) Q3/25
17.8%
YoY: +/-▼ 1.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	600 - 1,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	10
Số lượng CPLH (CP)	16,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,270
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.09
EPS	-1,292
P/E	-0.5

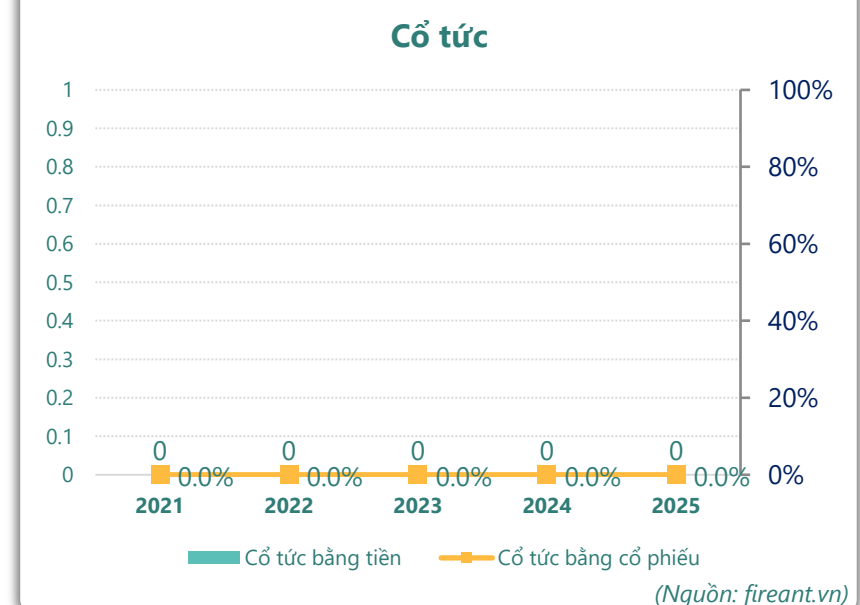
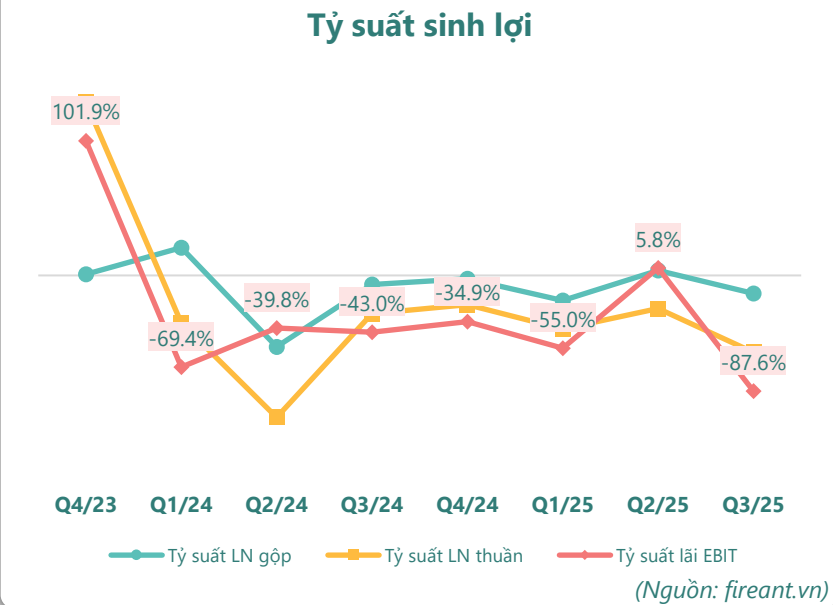
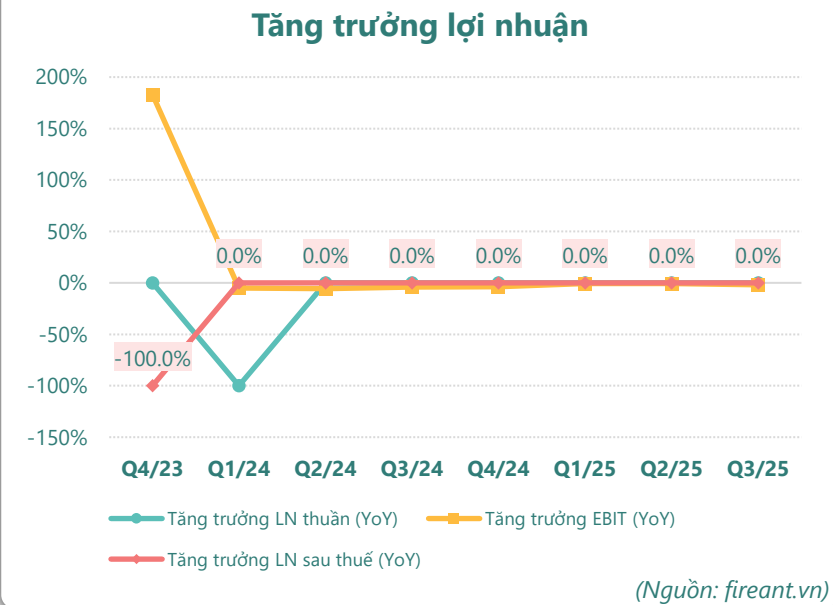
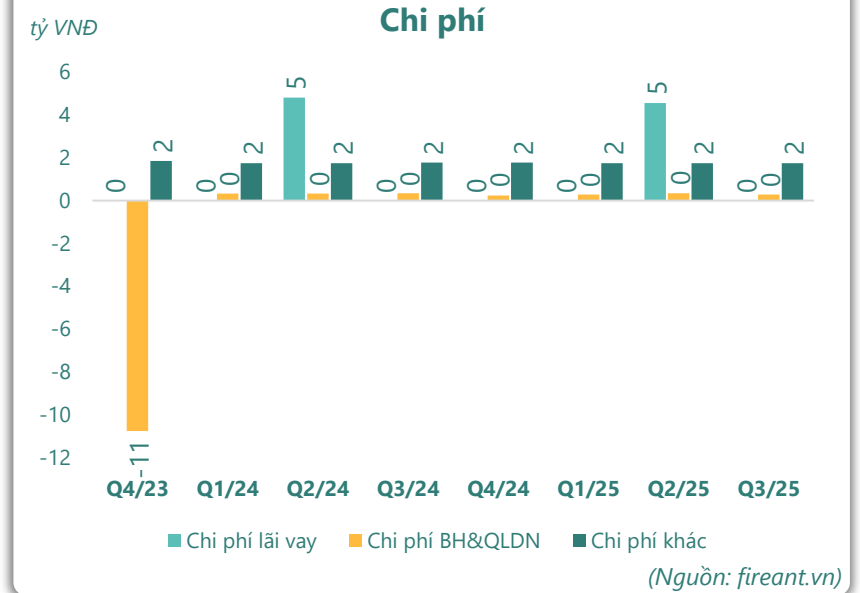
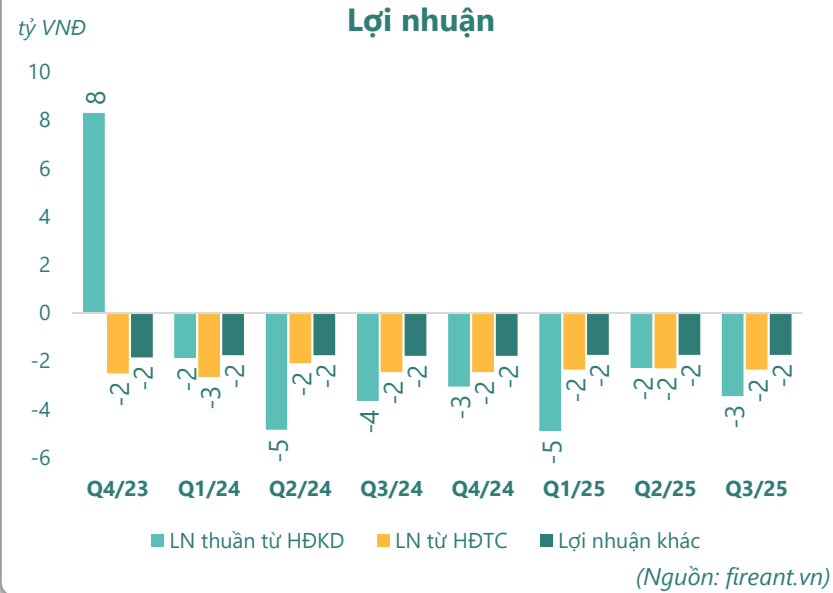
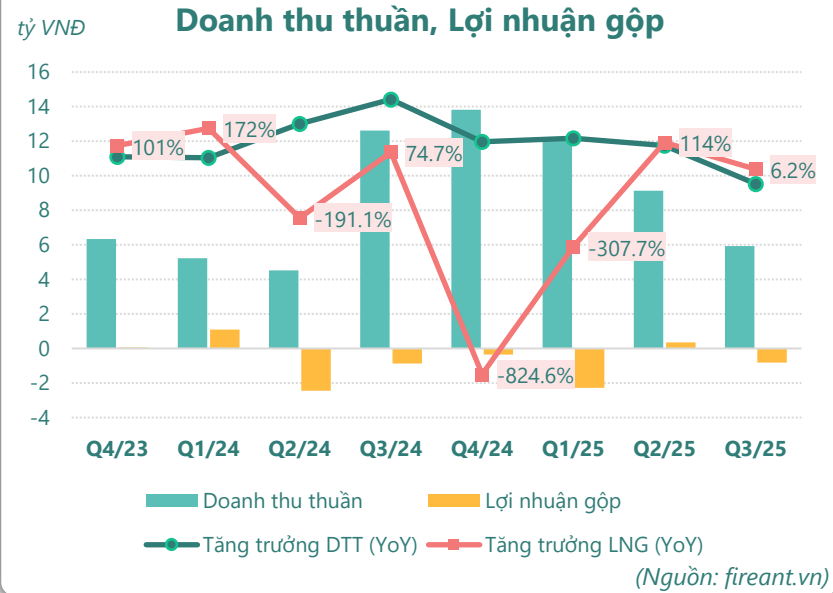
DT thuần 9T 2025
27.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.80 21.4%

LN thuần 9T 2025
-10.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.20 -2.5%

LN sau thuế 9T 2025
-15.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.20 -1.3%



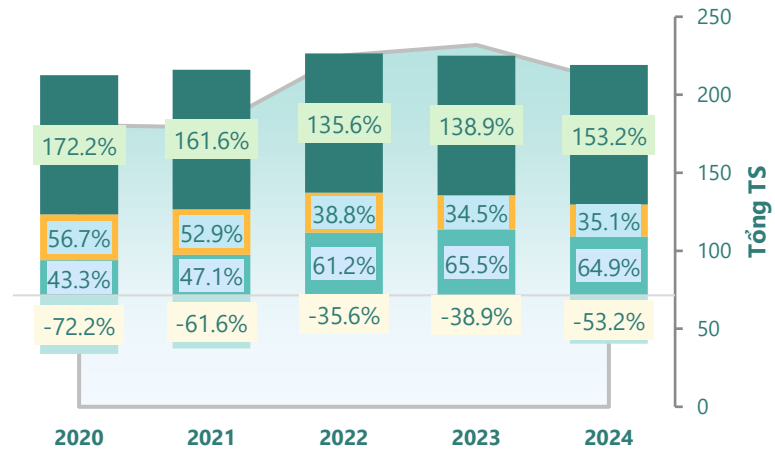
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

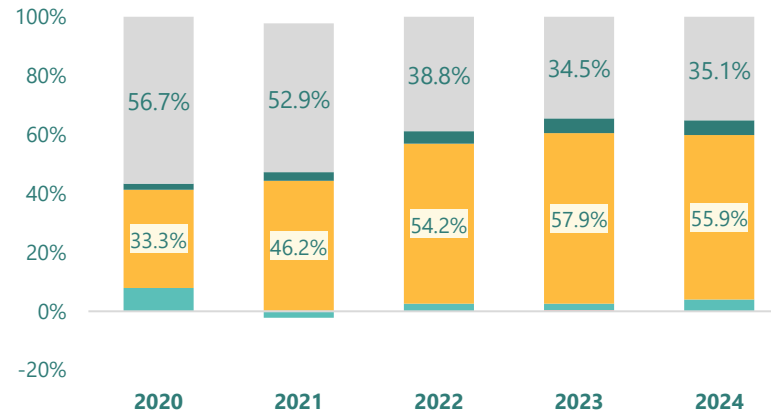
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

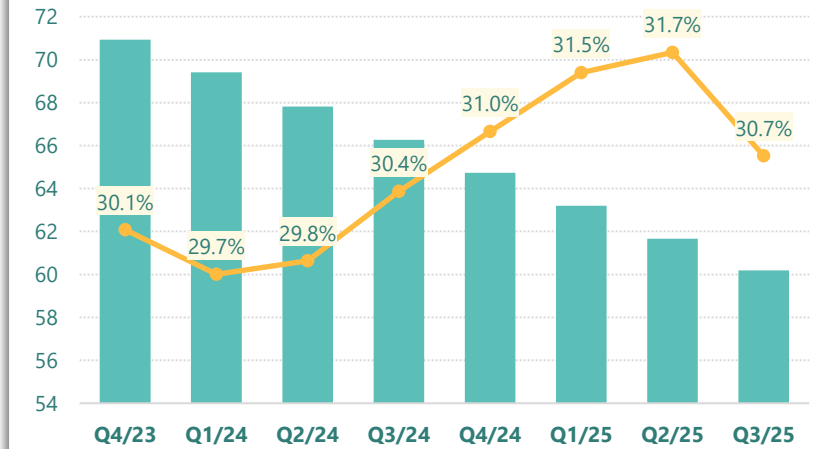


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

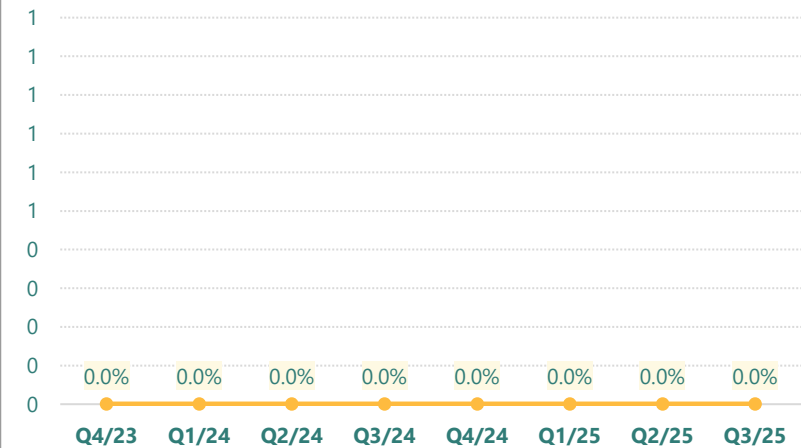


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

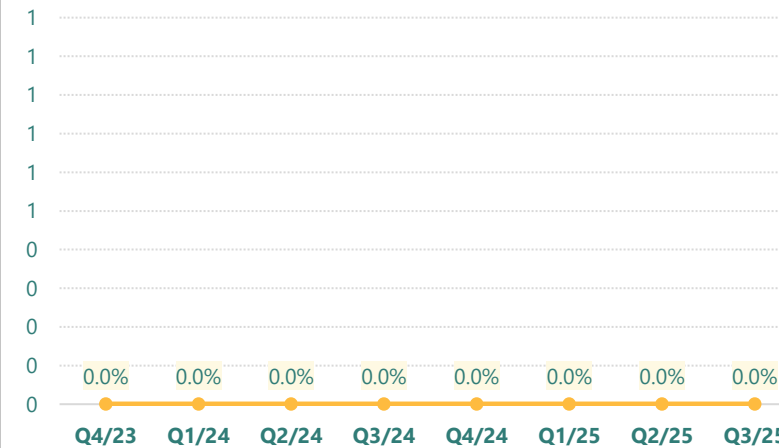


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

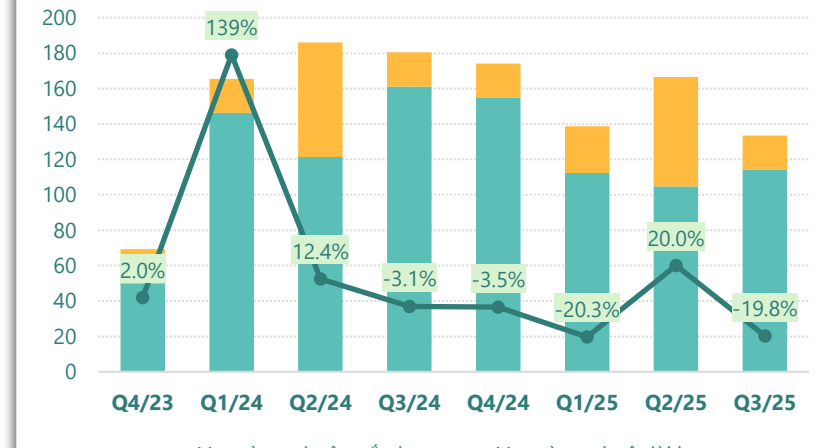


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



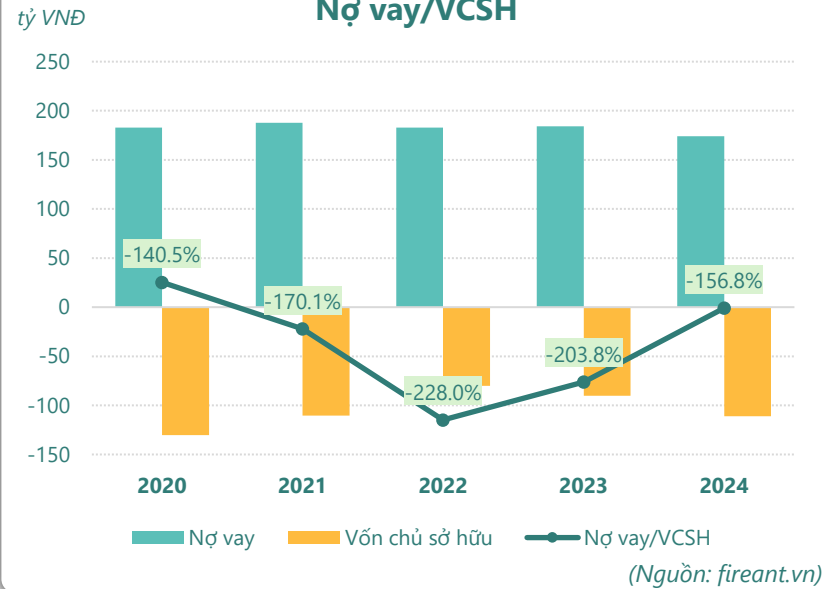
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

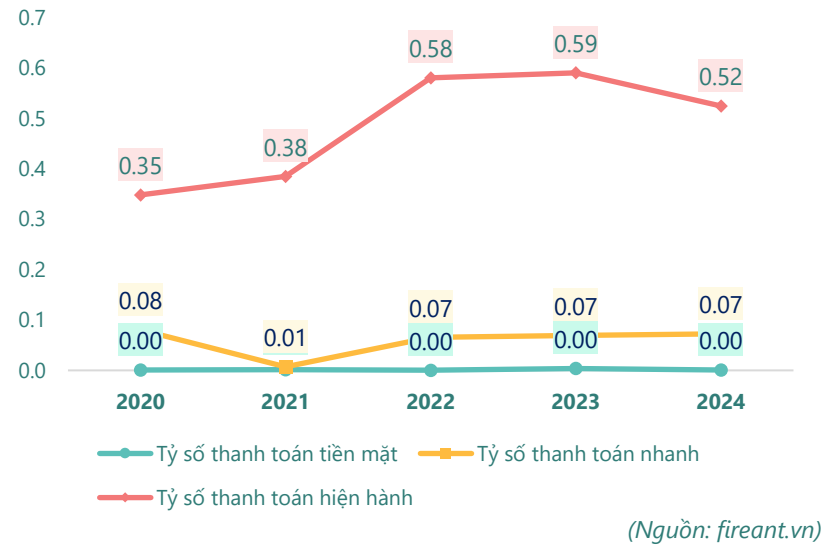
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

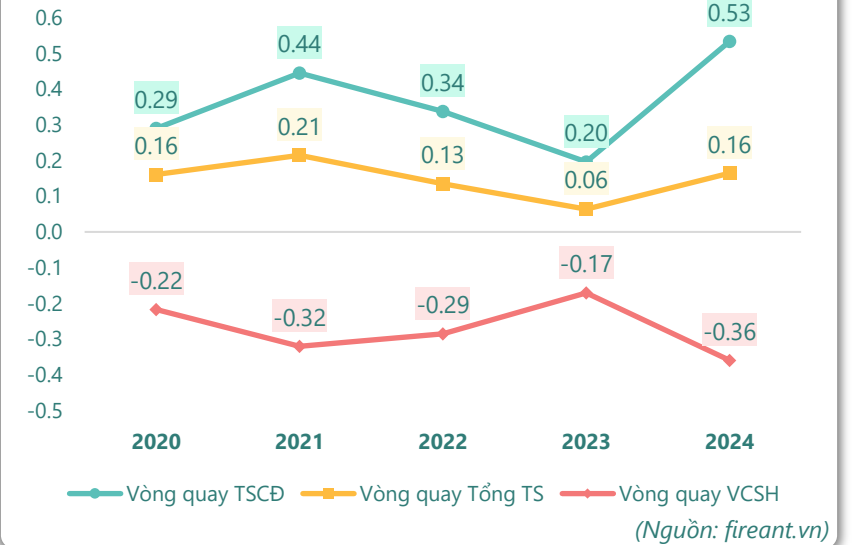
Nợ vay/VCSH



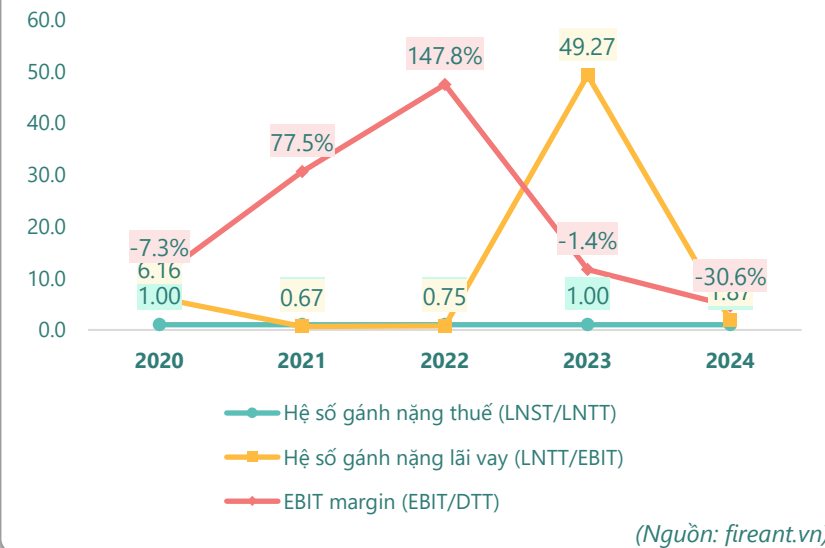
Chỉ số thanh khoản



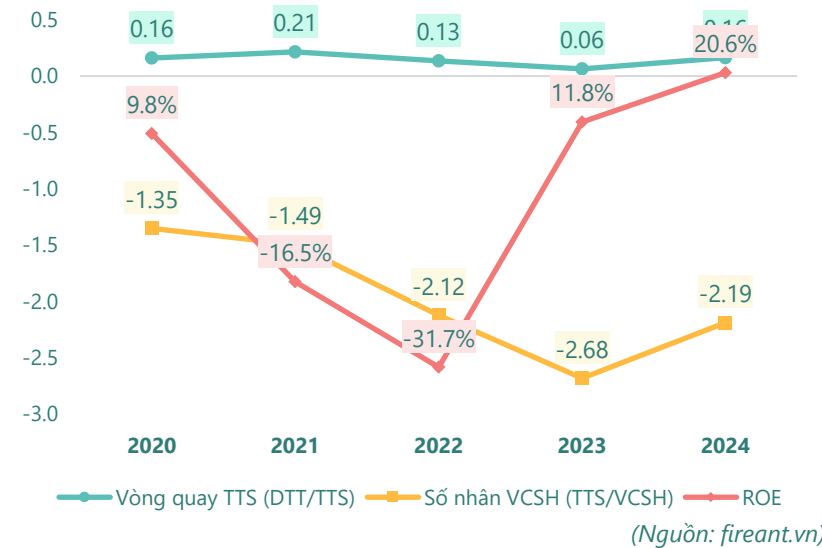
Vòng quay tài sản



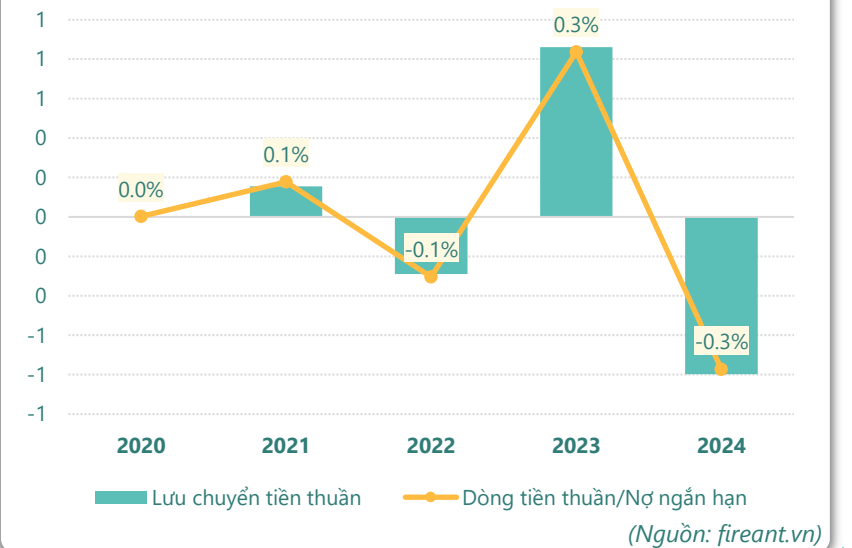
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	5.92	12.6	-53.0%	27.1	22.3	21.4%
Giá vốn hàng bán	6.73	13.5	-50.1%	29.9	24.6	21.7%
Lợi nhuận gộp	-0.81	-0.87	6.3%	-2.74	-2.21	-24.3%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.00	0.34	-99.3%
Chi phí TC	2.35	2.45	-4.1%	6.99	7.52	-7.0%
Chi phí lãi vay	0	0.00		4.55	4.80	-5.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.10	0.20	-51.1%	0.37	0.51	-27.1%
Chi phí QLDN	0.18	0.14	29.9%	0.53	0.48	9.7%
LN thuần từ HĐKD	-3.44	-3.65	5.7%	-10.6	-10.4	-2.5%
Lợi nhuận khác	-1.74	-1.77	1.7%	-5.22	-5.28	1.1%
LN trước thuế	-5.18	-5.42	4.4%	-15.8	-15.6	-1.3%
Lợi nhuận sau thuế	-5.18	-5.42	4.4%	-15.8	-15.6	-1.3%
LNST của CĐ cty mẹ	-5.18	-5.42	4.4%	-15.8	-15.6	-1.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.32	5.06	6.03	3.54	5.39	-0.51
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.71	-5.68	-6.35	-3.59	-4.03	0.05
Tiền đầu kỳ	1.70	1.09	0.46	0.14	0.09	1.45
Lưu chuyển tiền thuần	-0.61	-0.62	-0.31	-0.05	1.36	-0.46
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.09	0.46	0.15	0.09	1.45	0.99

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	196	209	-6.2%
Tài sản ngắn hạn	128	135	-5.7%
Tiền và tương đương tiền	0.99	0.14	585%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	8.27	8.16	1.4%
Hàng tồn kho	108	117	-7.1%
Tài sản ngắn hạn khác	9.96	10.4	-4.2%
Tài sản dài hạn	68.1	73.4	-7.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	60.2	64.7	-7.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	7.92	8.64	-8.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	323	320	0.9%
Nợ ngắn hạn	303	258	17.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	114	112	1.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	23.1	20.0	15.6%
Nợ dài hạn	19.3	61.8	-68.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	19.3	61.8	-68.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	-127	-111	-14.3%
Vốn chủ sở hữu	-127	-111	-14.3%
Vốn điều lệ	160	160	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

